

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	02 - 03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 – 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	20 – 21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	22 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") được thành lập ngày 06 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 07 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 06 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 44.473.498.000 đồng, tương đương với 4.447.349,80 Chứng chỉ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Đào Kiên Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 46/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 06 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Duy Hải - Chủ tịch Hội đồng thành viên, được bổ nhiệm ngày 05/10/2022 theo Quyết định số 539/QĐ-HĐQT-NHCT-NS2 ngày 03/10/2022 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Ban Điều hành Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2023
Bà Ngô Thị Lan Hương	Trưởng phòng Quản lý Quỹ	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo bán niên này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là "Ban Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đảm bảo:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ,



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo năm nay, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 2,93% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và sự ổn định bằng cách đầu tư ưu tiên chủ yếu vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết hoặc trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản là "Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành" phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Có quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch;
- ▶ Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- ▶ Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

11/01/2024 10:00 AM

11/01/2024 10:00 AM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở, có nghĩa vụ mua lại Chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

1.5 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường các công cụ nợ có mức độ rủi ro thấp. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc đầu tư nhiều công cụ nợ khác nhau phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ.

1.6 Thời gian hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 27/GCN-UBCK vào ngày 06 tháng 9 năm 2017.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở được Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.7 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 44.473.498.000 đồng, tương đương với 4.447.349,80 Chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 61.414.149.604 đồng.

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án đã được phê duyệt của Đại hội Nhà đầu tư và mức lợi nhuận do Ban Đại diện Quỹ quyết định và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- ▶ Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ hoặc có văn bản gửi Công ty Quản lý Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng;
- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu niêm yết	16,22%	17,10%
Trái phiếu chưa niêm yết	8,11%	8,56%
Chứng chỉ tiền gửi	35,19%	65,42%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	0,58%	0,86%
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	19,46%	4,28%
Các tài sản khác	20,44%	3,78%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	61.414.149.604	55.700.345.295
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4.447.349,80	4.289.678,26
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	13.809,15	12.984,73
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.809,15	13.002,31
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.418,31	12.583,84
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ		
▶ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)		1,61%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		10,41%

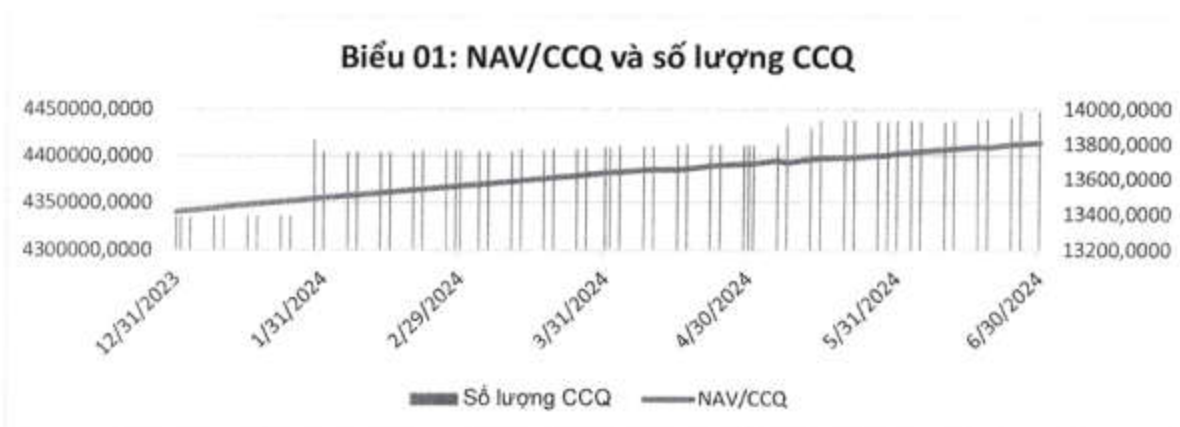
2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
Từ khi thành lập đến thời điểm lập báo cáo	38,09%

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,93%

2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ



STT	Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	Cổ tức, trái tức được nhận	618.465.740
2	Lãi được nhận	1.578.515.797
3	Lãi thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	1.249.346
4	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	16.435.959
TỔNG		2.214.666.842

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo: quỹ không phân phối lợi nhuận trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ, tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

STT	Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,26%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,61%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	10,41%

2.6 Chi tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	1.715.541.337	1.727.503.091
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	16.435.959	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.731.977.296	1.727.503.091

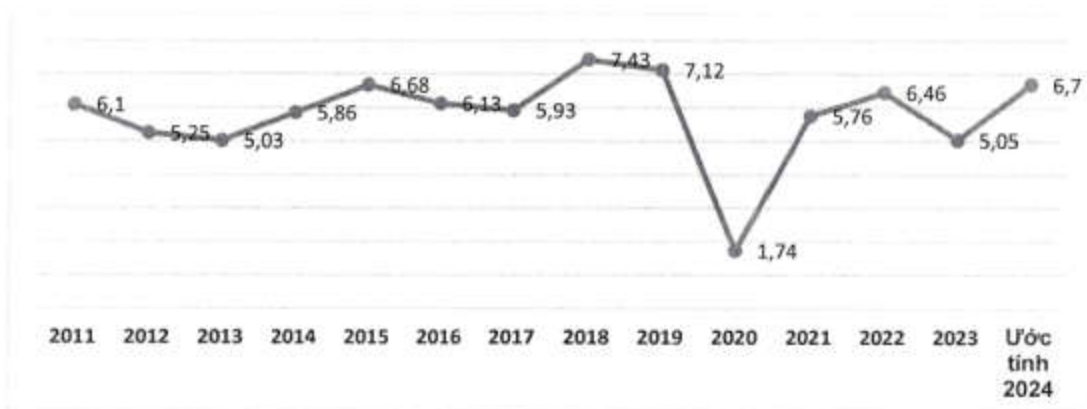
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2024

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn, kinh tế – xã hội nước ta trong 6 tháng đầu năm 2024 đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, cụ thể như sau:

- ▶ (1) Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 của nước ta tiếp tục được duy trì với mức tăng 6,42% chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,58% của sáu tháng đầu năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%, đóng góp 5,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,51%, đóng góp 44,28%; khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 49,76%.

Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2012-2024 (%)



- (2) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,17% so với tháng trước. CPI bình quân quý II/2024 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản tăng 2,75%.

- (3) Xuất - nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào kết quả chung của nền kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hoá đạt 368,53 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,5%; nhập khẩu tăng 17%.

- (4) Trong nửa đầu năm 2024, tỷ giá có xu hướng tăng chủ yếu do: (i) thị trường kỳ vọng Fed trì hoãn hạ lãi suất điều hành, đồng USD thế giới tăng và duy trì ở mức cao; (ii) chênh lệch lãi suất giữa VND và USD trên thị trường liên ngân hàng tiếp tục duy trì âm (lãi suất VND thấp hơn USD); (iii) nhu cầu ngoại tệ đầu năm tương đối lớn phục vụ nhập khẩu nguyên vật liệu. Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Đến ngày 25/6/2024, tỷ giá trung tâm ở mức 24.253 VNĐ/USD, tăng 1,62% so với thời điểm cuối năm 2023.

- (5) **Lãi suất huy động có xu hướng tăng** kể từ đầu tháng 6 năm 2024, trước đó lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng với nhóm ngân hàng thương mại khác và nhóm Big 4 (Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank) chạm đáy lần lượt là 4,52%/năm và 4,68%/năm vào đầu tháng 4. Mặc dù lãi suất huy động tăng, lãi suất cho vay bình quân lại có xu hướng giảm. Điều này phản ánh sự cạnh tranh giữa các ngân hàng và nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước nhằm hỗ trợ nền kinh tế và doanh nghiệp. Nhìn chung, lãi suất tiền gửi tăng do nhu cầu thu hút vốn của các ngân hàng, trong khi lãi suất cho vay giảm nhằm kích thích kinh tế và hỗ trợ khách hàng vay vốn.

- (6) **Thanh khoản hệ thống ngân hàng được cải thiện.** Tính đến ngày 24/6/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 1,50% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,68%). Tính đến 28/6/2024 tín dụng của nền kinh tế đạt trên 14,3 triệu tỉ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành nhằm tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp, điều hành hài hòa giữa lãi suất và tỷ giá phù hợp với tình hình thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ; đồng thời chỉ đạo TCTD tiếp tục tiết giảm chi phí để giảm mật bằng lãi suất cho vay.

Thị trường tiền tệ

- ▶ Chính sách tiền tệ tiếp tục được điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát mục tiêu năm 2024 bình quân khoảng 4-4,5%, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng.
- ▶ Điều hành nghiệp vụ thị trường mở linh hoạt để điều tiết tiền tệ, góp phần ổn định thị trường tiền tệ và thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ: Trên cơ sở theo dõi sát diễn biến thị trường tiền tệ, ngoại hối, duy trì chào mua có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở hàng ngày với khối lượng phù hợp để sẵn sàng hỗ trợ vốn cho các tổ chức tín dụng, ổn định thị trường tiền tệ.
- ▶ Điều hành tín dụng chủ động, linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng; tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng, đảm bảo an toàn, hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Với thanh khoản dồi dào và còn nhiều dư địa tăng trưởng tín dụng, các tổ chức tín dụng hiện có điều kiện thuận lợi để cung ứng vốn vay đối với nền kinh tế.
- ▶ Về tỷ giá, cơ bản cân đối cung cầu ngoại tệ duy trì tương đối ổn định, thanh khoản thị trường thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ; tỷ giá diễn biến phù hợp với xu hướng các đồng tiền quốc tế so với USD. Điều hành tỷ giá linh hoạt, góp phần hấp thụ các cú sốc, kết hợp với phát hành tín phiếu VND nhằm giảm bớt dư thừa thanh khoản VND, qua đó giảm bớt áp lực trong ngắn hạn đối với tỷ giá.

Thị trường trái phiếu

Theo dữ liệu của VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến hết tháng 6/2024, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có 30 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 40.147 tỷ đồng và 03 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2.000 tỷ đồng trong tháng 6/2024. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 102 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 104.109 tỷ đồng và 10 đợt phát hành ra công chúng trị giá 11.378 tỷ đồng. Trong số các đợt phát hành riêng lẻ, các trái phiếu đã được xếp hạng tín nhiệm chiếm 4,2% giá trị

Trong tháng 6/2024, các doanh nghiệp đã mua lại 13.336 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 68% so với cùng kỳ năm 2023. Trong nửa cuối năm 2024, ước tính sẽ có khoảng 139.765 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 58.782 tỷ đồng, tương đương 42%. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 02 mã trái phiếu công bố chậm trả gốc, lãi mới trong tháng với giá trị 980 tỷ đồng và 13 mã trái phiếu được gia hạn thời gian trả lãi, gốc. Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 6/2024 đạt 99.469 tỷ đồng, bình quân đạt 4.973 tỷ đồng/phiên, tăng 12,1% so với bình quân tháng 5/2024.

Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam nhìn chung đã có diễn biến tích cực trong 6 tháng đầu năm 2024. Thị trường đã trải qua nhiều phiên giao dịch tăng giảm đan xen, tiếp tục xu hướng phục hồi so với năm 2023. Tính đến ngày 28/6/2024, chỉ số VN-Index đạt 1.245,32 điểm, tăng 10,2% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 237,59 điểm, tăng 2,8% so với cuối năm 2023.

Song song với diễn biến của điểm chỉ số, thanh khoản thị trường liên tục tăng trưởng trong quý I/2024 với giá trị giao dịch bình quân đạt 23.895 tỷ đồng/phiên, tăng 35,5% so với năm 2023. Thanh khoản thị trường tháng 4/2024 giảm nhẹ so với quý I/2023 và hồi phục trở lại từ tháng 5/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 24.958 tỷ đồng/phiên, tăng 39,9% so với bình quân năm 2023.

Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu và quy mô niêm yết tiếp tục tăng so với cuối năm 2023. Tính đến hết tháng 6/2024, thị trường có 729 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 02 Sở giao dịch chứng khoán (HOSE và HNX) và 878 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt gần 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 2,3% so với cuối năm 2023 (tương đương 21,3% GDP ước tính năm 2023). Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu trên 3 sàn HOSE, HNX và UPCoM ngày 28/6/2024 đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 19,0% so với cuối năm 2023; tương đương 69,1% GDP ước tính năm 2023.

Số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư tiếp tục tăng trưởng cho thấy sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, số lượng tài khoản của nhà đầu tư đạt hơn 8 triệu tài khoản, tăng 10,32% so với cuối năm 2023. Trong đó, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước ước đạt trên 7,998 triệu tài khoản, tăng 10,37% so với cuối năm 2023 và số

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

lượng tài khoản nhà đầu tư nước ngoài đạt 46.532 tài khoản, tăng 2,53% so với cuối năm 2023. Trung bình, mỗi tháng nhà đầu tư mở mới 125.410 tài khoản trên thị trường chứng khoán.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): Không có.

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có.

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Không có.

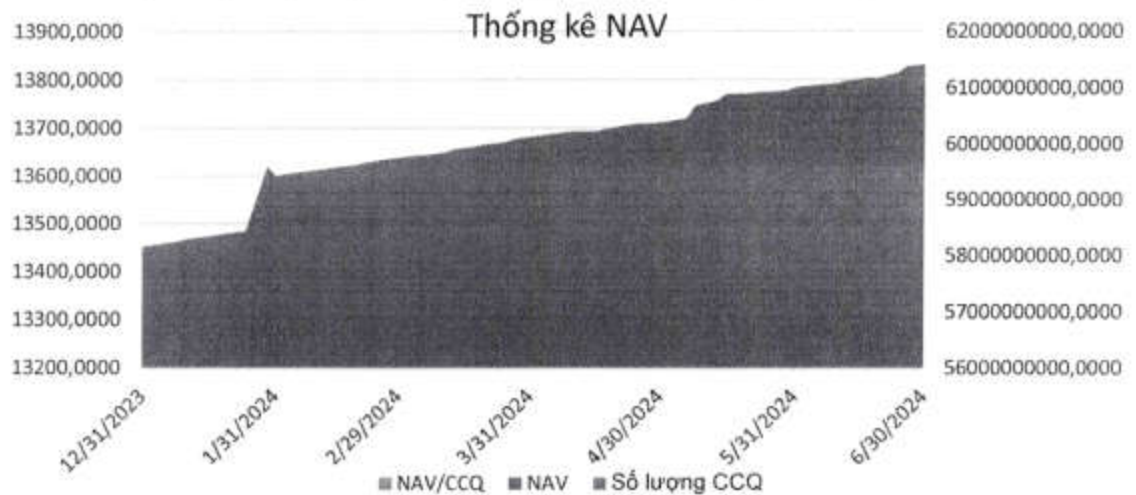
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Từ 01/01/2024 đến
30/6/2024

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,93%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong kỳ từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	61.414.149.604	58.148.939.199	5,62%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.809,15	13.415,96	2,93%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	165	43.838,51	0,99%
Từ 5.000 đến 10.000	3	21.581,26	0,49%
Từ 10.000 đến 50.000	4	69.415,54	1,56%
Từ 50.000 đến 500.000	1	156.289,89	3,51%
Trên 500.000	1	4.156.224,60	93,45%
Tổng cộng	174	4.447.349,80	100%

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank Capital")

Ông Lê Duy Hải Ông Lê Duy Hải hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VietinBank kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Chủ tịch Hội đồng thành viên Với kinh nghiệm nhiều năm trên thị trường tài chính, ông Lê Duy Hải từng đảm nhiệm các vị trí: Quản lý bán hàng, New World Fashion Group; Phó giám đốc, Công ty TNHH Quốc tế DT; Cán bộ Phòng Đầu tư VietinBank; Thư ký Ban thư ký HĐQT VietinBank; Trưởng phòng KHDN lớn VietinBank; Phó Giám đốc Khối KHDN VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank-Chi nhánh Ba Đình; Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp VietinBank.

Ông Lê Duy Hải tốt nghiệp cử nhân Đại học Kinh tế quốc dân; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Anh.

Ông Khổng Phan Đức Ông Khổng Phan Đức hiện giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Với kinh nghiệm nhiều năm trên thị trường tài chính, ông Khổng Phan Đức từng đảm nhiệm các vị trí: Kế toán trưởng Công ty Truyền thông FPT; Kế toán trưởng Công ty Công nghệ di động FPT; Quản lý cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ FPT; Trưởng phòng Môi giới Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital; Giám đốc Chi nhánh Hà Nội Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt; Giám đốc khối môi giới Công ty Cổ phần Chứng khoán HBB; Trợ lý Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT; Phó phòng Thị Trường vốn VietinBank; Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Khổng Phan Đức tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội. Ông đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Ông Đoàn Ngọc Đoàn Ông Đoàn Ngọc Đoàn hiện giữ chức vụ Phó phòng Thị trường vốn VietinBank kiêm Thành viên HĐQT Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Thành viên Hội đồng thành viên Ông Đoàn Ngọc Đoàn đã có kinh nghiệm nhiều năm làm việc tại Ngân hàng BIDV và VietinBank. Ông Đoàn Ngọc Đoàn đang giữ chức vụ Phó phòng Thị trường vốn VietinBank.

Ông Đoàn Ngọc Đoàn tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng Đại học Kinh tế quốc dân.

Bà Phan Hải Sâm Bà Phan Hải Sâm hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc Bà Phan Hải Sâm đã có hơn 26 năm kinh nghiệm làm việc tại VietinBank, đã trải qua nhiều vị trí quan trọng tại VietinBank và các Công ty con như: Phó phòng Thanh toán ngân quỹ, Phó phòng Chế độ kế toán VietinBank; Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam;

Bà Phan Hải Sâm tốt nghiệp cử nhân, thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Tín dụng Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Ban Điều hành Quỹ tại thời điểm lập báo cáo:

Bà Phan Hải Sâm Bà Phan Hải Sâm hiện giữ Chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank. Bà Sâm có 27 năm kinh nghiệm làm việc trong hệ thống VietinBank, đảm nhiệm các chức vụ như: Phó phòng thanh toán ngân quỹ - TSC VietinBank, Kế toán trưởng Công ty Chứng khoán VietinBank, Phó Tổng giám đốc Công ty Chứng khoán VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc

Bà Sâm tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Bà Ngô Thị Lan Hương Bà Ngô Thị Lan Hương hiện là Trưởng phòng Quản lý quỹ Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank.
Trưởng phòng Quản lý quỹ Bà Hương đã có kinh nghiệm hơn 14 năm trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Chứng khoán, Quản lý Quỹ tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Bà Lan Hương đã từng tham gia làm việc tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Hội sở chính, Ngân hàng Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Hà Nội, Standard Chatered Bank, Việt Nam, công ty CP quản lý Quỹ FPT, Công ty CP Chứng khoán Vina, Công ty CP Quản lý Quỹ Trí tuệ Việt Nam, từng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo như Trưởng phòng đầu tư, Giám đốc Quan hệ khách hàng.
Bà Ngô Thị Lan Hương tốt nghiệp Cử nhân tại trường Đại học Ngoại thương Hà Nội. Bà đã đạt được Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp năm 2013, thi đỗ CFA Level 2 và hoàn thành chứng chỉ CMAC về Thu hút và chống thu hút trong lĩnh vực M&A.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đào Kiên Trung Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội chuyên ngành Pháp luật quốc tế và Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.
Chủ tịch Ban Đại diện Năm 2010, ông Trung được UBCKNN cấp chứng chỉ hành nghề QLQ và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực QLTS.
Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại nhiều đơn vị khác nhau như C.Melchers GmbH, Corvet (Asia) AG, Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Quản lý Quỹ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Ông Nguyễn Việt Hoàng Cử nhân kinh tế (Học viện Tài chính); Chuyên ngành kế toán; Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng; Kiểm toán viên quốc gia (CPA Việt Nam).
Thành viên Ban Đại diện Từ 2006 tới nay, ông Hoàng đã trải qua nhiều vị trí công tác khác nhau trong ngành kế toán kiểm toán. Ông có 6 năm kinh nghiệm làm kiểm toán viên tại công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long, từng làm chuyên viên Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, Kế toán trưởng tại Công ty CP Thủy điện Bái Thượng. Hiện nay, ông đang làm Phó giám đốc phụ trách Tài chính Kế hoạch tại Công ty CP xây dựng và năng lượng VCP, Trưởng Ban Kiểm toán Công ty CP Thủy điện Bái Thượng và Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thiết bị Sài Gòn.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Bà Hạnh tốt nghiệp cử nhân ngành Luật quốc tế và thạc sỹ Luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội. Bà cũng hoàn thành khóa đào tạo hành nghề Luật sư tại Học viện Tư pháp.
Thành viên Ban Đại diện Bà Nguyễn Thị Hạnh có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc tại các văn phòng luật sư, phụ trách pháp chế cho các doanh nghiệp. Bà Hạnh đã có thời gian công tác tại VietinBank Capital với vị trí pháp chế, phụ trách hoạt động pháp lý cho Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ,



Phan Hải Sâm

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ chưa đáp ứng tỷ lệ theo quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC (TT98), cụ thể như sau:
Từ kỳ định giá ngày 14/05/2024 đến ngày 23/05/2024, tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác của quỹ chưa đảm bảo 80% giá trị tài sản ròng theo quy định tại khoản 14 điều 2 TT98. Từ kỳ định giá ngày 28/05/2024, tỷ lệ trên đã được đảm bảo theo đúng quy định tại TT98.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

Số: 28063/2024/BCSX/IAV

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 15 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417 - 2023 - 283 - 1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu B01g-QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		2.214.666.842	2.189.248.187
1.1 Cổ tức được chia	02	5	618.465.740	985.150.800
1.2 Tiền lãi được nhận	03	5	1.578.515.797	1.367.005.029
1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	6	1.249.346	(162.907.642)
1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		16.435.959	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		300.000	100.000
2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	7	300.000	100.000
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20	8	482.389.546	461.645.096
3.1 Phí quản lý Quỹ mở	20.1		299.551.053	273.398.681
3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		18.082.264	16.601.301
3.3 Phí dịch vụ giám sát	20.3		6.590.123	6.014.775
3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		9.885.186	9.022.156
3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		67.100.000	67.100.000
3.8 Chi phí kiểm toán	20.8		26.046.904	19.835.609
3.10 Chi phí hoạt động khác	20.10		55.134.016	69.672.574
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23		1.731.977.296	1.727.503.091
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24		-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23+24)	30		1.731.977.296	1.727.503.091
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	31		1.715.541.337	1.727.503.091
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	32		16.435.959	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41=30-40)	41		1.731.977.296	1.727.503.091


Người lập biểu
LÊ THỊ THỦY

Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNGPhó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. TÀI SẢN	100		61.656.614.459	58.388.856.747
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền. Trong đó:	110	9	355.013.089	501.179.585
1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		355.013.089	501.179.585
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần	120	10	48.700.016.438	55.682.331.133
2.1 Các khoản đầu tư	121		48.700.016.438	55.682.331.133
3. Các khoản phải thu	130	11	12.601.584.932	2.205.346.029
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		10.000.000.000	-
3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		2.601.584.932	2.205.346.029
TỔNG TÀI SẢN	100		61.656.614.459	58.388.856.747
II. NỢ PHẢI TRẢ	300		242.464.855	239.917.548
1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		41.418	4.048
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314		52.976	6.099
3. Chi phí phải trả	316	12	71.019.585	40.000.000
4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		38.571.000	8.015.000
5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319	13	78.779.876	76.225.736
6. Phải trả, phải nộp khác	320		54.000.000	115.666.665
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300		242.464.855	239.917.548
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỚI (I-II)	400		61.414.149.604	58.148.939.199
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	14	44.473.498.000	43.343.091.300
1.1 Vốn góp phát hành	412		309.587.124.700	308.178.584.000
1.2 Vốn góp mua lại	413		(265.113.626.700)	(264.835.492.700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		(11.484.739.152)	(11.887.565.561)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.425.390.756	26.693.413.460
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	430	15	13.809,15	13.415,96
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	16	4.447.349,80	4.334.309,13

Người lập biểu
LÊ THỊ THÚY

Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNG



Phó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

01/08/2024 11:11:11

01/08/2024 11:11:11

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	58.148.939.199	54.475.699.510
II.	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1+II.2), trong đó	1.731.977.296	1.727.503.091
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	1.731.977.296	1.727.503.091
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (=III.1-III.2)	1.533.233.109	(502.857.306)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	1.911.085.985	88.524.020
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(377.852.876)	(591.381.326)
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV=I+II+III)	61.414.149.604	55.700.345.295

Người lập biểu
LÊ THỊ THÚY

Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNG



Phó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

11/11/2024 10:00:00 AM

11/11/2024 10:00:00 AM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I. Cổ phiếu niêm yết					
II. Cổ phiếu không niêm yết					
III. Trái phiếu					
1	Trái phiếu niêm yết TN1122016	100.000	100.000,16	10.000.016.438	16,22%
2	Trái phiếu chưa niêm yết VDS12307	50	100.000.000	5.000.000.000	8,11%
	Tổng	100.050		15.000.016.438	24,33%
IV. Các loại chứng khoán khác					
V. Các loại tài sản khác					
1	Phải thu lãi trái phiếu			- 251.342.465	0,41%
2	Phải thu lãi tiền gửi			- 2.350.242.467	3,81%
3	Phải thu khác			- 10.000.000.000	16,22%
	Tổng			- 12.601.584.932	20,44%
VI. Tiền					
1	Tiền gửi ngân hàng			- 355.013.089	0,58%
2	Chứng chỉ tiền gửi			- 12.000.000.000	19,46%
3	Giấy tờ có giá			- 21.700.000.000	35,19%
	Tổng			- 34.055.013.089	55,23%
VII. Tổng giá trị danh mục				61.656.614.459	100,00%



Người lập biểu
LÊ THỊ THỦY



Kê toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNG



Phó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.731.977.296	1.727.503.091
2.	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		14.583.626	(2.780.482)
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/ Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(16.435.959)	-
	(+) Chi phí trích trước	04		31.019.585	(2.780.482)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		1.746.560.922	1.724.722.609
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư	20		6.998.750.654	
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(10.000.000.000)	4.432.907.642
	(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		(396.238.903)	(519.812.935)
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		37.370	(16.236)
	(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		46.877	(35.844)
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		30.556.000	9.454.000
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		-	5.732.519
	(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		(61.666.665)	(70.333.335)
	(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		2.554.140	(5.474.948)
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	19		(1.679.399.605)	5.577.143.472
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	31		1.911.085.985	88.524.020
2.	Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	32		(377.852.876)	(591.381.326)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		1.533.233.109	(502.857.306)
III.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40		(146.166.496)	5.074.286.166

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
				đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
				VND	VND
IV.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		501.179.585	4.117.149.443
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		501.179.585	4.117.149.443
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở	52		493.164.585	4.117.149.443
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53		8.015.000	-
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		355.013.089	9.191.435.609
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		355.013.089	9.191.435.609
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở	57		316.442.089	9.180.431.609
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58		38.571.000	11.004.000
VI.	Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		(146.166.496)	5.074.286.166



Người lập biểu
LÊ THỊ THỦY



Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNG



Phó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Quỹ") được thành lập ngày 06 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 06 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Điều lệ hoạt động của Quỹ ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung ngày 16/05/2024 đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 46/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 06 năm 2024.

Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 44.473.498.000 đồng, tương đương với 4.447.349,80 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

Định giá và giao dịch Chứng chỉ quỹ

Ngày định giá là ngày Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ và là ngày làm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

việc đầu tiên của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các ngày Giao dịch.

Ngày Giao dịch được xác định như sau:

Ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần (tần suất giao dịch 2 lần/1 tuần).

Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của Pháp luật.

Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại Bản Cáo Bạch, công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần một tháng theo quy định của Pháp luật.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ VTBF;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của Quỹ

- ▶ Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân nêu trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định về hạn chế đầu tư;
- ▶ Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ;
- ▶ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công Thương Việt Nam khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

3.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và không niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (03) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới ba tháng) và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định là giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới ba tháng), giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác được định giá như sau:

Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo:

- Hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu;
- Hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết được định giá như sau:

Giá yết sạch trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, hoặc lãi suất chiết khấu (đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) hoặc giá thị trường của trái phiếu biến động ngoài Giới hạn chênh lệch (*), thì giá trái phiếu là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Đối với trái phiếu không niêm yết được định giá như sau:

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được định giá như sau:

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(*) Giới hạn chênh lệch:

- *Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương:* giới hạn chênh lệch được hiểu là lãi suất chiết khấu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 0,5% trở lên so với lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA (lãi suất này được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính) (đối với trái phiếu Chính phủ) và biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ được bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) so với lãi suất chiết khấu của kỳ định giá gần nhất.
- *Trái phiếu doanh nghiệp:* giới hạn chênh lệch được hiểu là biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ và mệnh giá của Chứng chỉ quỹ.

Các Chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích, Quý phát sinh một số chi phí, trong đó tổng phí dịch vụ quản lý quỹ, phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối đa không quá 2% NAV/năm:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ là 1% được tính trên tổng giá trị tài sản ròng/năm và tối đa không quá 2% giá trị tài sản ròng/năm và được trả sau hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quý.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá dịch vụ quản lý} = (x\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$$

Trong đó:

- x%: 1%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quý

Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ, giá dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng giám sát

Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ, giá dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng giám sát là 0,11% (được tính trên Giá trị tài sản ròng/năm và tối thiểu là 35 triệu/tháng với NAV từ 150 tỉ đồng trở lên và được trả cho Ngân hàng giám sát theo thời hạn và phương thức quy định cụ thể tại Hợp đồng giám sát, Hợp đồng quản trị quỹ để thực hiện các dịch vụ giám sát, lưu ký và dịch vụ quản trị cho quỹ.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký, giá dịch vụ quản trị quỹ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) phải trả được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá dịch vụ giám sát} = (y\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$$

Trong đó:

- y%: 0,02%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quý

$$\text{Giá dịch vụ lưu ký} = (z\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$$

Trong đó:

- z%: 0,06%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Giá dịch vụ quản trị Quỹ $= (z\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$

Trong đó:

- z%: 0,03%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là các loại phí phải trả cho đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 11.000.000 VND một tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối đa bằng 2% giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm thực hiện dịch vụ.

Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN

Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, phí quản lý thường niên được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND
Trái tức nhận được	618.465.740	985.150.800
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.368.550	1.026.899
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	141.002.739	489.393.151
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.435.144.508	876.584.979
Cộng	2.196.981.537	2.352.155.829

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi lỗ bán các khoản đầu tư trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	29.000.000.000	28.998.750.654	1.249.346
Cộng	29.000.000.000	28.998.750.654	1.249.346

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua cổ phiếu	300.000	100.000
Cộng	300.000	100.000

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí quản lý quỹ mở	299.551.053	273.398.681
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở (*)	18.082.264	16.601.301
Phí dịch vụ giám sát	6.590.123	6.014.775
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	9.885.186	9.022.156
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	67.100.000	67.100.000
Chi phí kiểm toán	26.046.904	19.835.609
Chi phí hoạt động khác	55.134.016	69.672.574
Trong đó:		
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>3.828.000</i>	<i>3.047.000</i>
<i>Phí quản lý thường niên của UBNCNN</i>	<i>4.972.681</i>	<i>4.958.909</i>
<i>Chi phí cung cấp danh sách</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thù lao Ban đại diện Quỹ</i>	<i>46.333.335</i>	<i>61.666.665</i>
Cộng	482.389.546	461.645.096

(*): Chi tiết phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Ngân hàng giám sát	17.973.064	16.403.921
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Đại lý chuyển nhượng	109.200	197.380
Cộng	18.082.264	16.601.301

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ cho hoạt động Quỹ tại	-	-
- Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	355.013.089	501.179.585
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	-
Trong đó:		
- Tiền gửi của nhà đầu tư từ đại lý phân phối	-	-
Cộng	355.013.089	501.179.585

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu B06g-QM

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	A	B	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
					Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết		10.000.015.069	10.000.016.438	1.369	-	10.000.016.438
2	Trái phiếu chưa niêm yết		5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)		33.700.000.000	33.700.000.000	-	-	33.700.000.000
Cộng			48.700.015.069	48.700.016.438	1.369	-	48.700.016.438

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	A	B	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
					Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết		10.000.015.069	9.983.580.479	-	16.434.590	9.983.580.479
2	Trái phiếu chưa niêm yết		5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)		40.698.750.654	40.698.750.654	-	-	40.698.750.654
Cộng			55.698.765.723	55.682.331.133	-	16.434.590	55.682.331.133

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu B06g-QM

(*) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:

STT	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
			VND	VND					
1	Chứng chỉ tiền gửi VIETCREDIT phát hành ngày 02/02/2024	Chứng chỉ tiền gửi M-credit phát hành ngày 30/06/2022	1.000.000.000	9.998.750.654	9,90%	12 tháng	9,90%	24 tháng	7,60%
2	Chứng chỉ tiền gửi VIETCREDIT phát hành ngày 11/08/2023	Chứng chỉ tiền gửi VIETCREDIT phát hành ngày 11/08/2023	2.200.000.000	2.200.000.000	10,80%	12 tháng	10,80%	12 tháng	10,80%
3	Chứng chỉ tiền gửi EVNFC RL KHCN 0823032	Chứng chỉ tiền gửi EVNFC RL KHCN 0823032	2.000.000.000	2.000.000.000	10,20%	12 tháng	10,20%	12 tháng	10,20%
4	Chứng chỉ tiền gửi EVNFC_RL_KHCL_06.24_01 8 phát hành ngày 28/06/2024	Chứng chỉ tiền gửi SHBFC PH 09/10/2023	3.000.000.000	8.000.000.000	7,20%	12 tháng	7,20%	6 tháng	7,50%
5	Chứng chỉ tiền gửi VIETCREDIT phát hành ngày 15.04.2024 ĐH 15.04.2025	Chứng chỉ tiền gửi SHBFC PH 23/10/2023	8.500.000.000	3.000.000.000	8,50%	12 tháng	8,50%	6 tháng	7,50%
6	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 327062719 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Chứng chỉ tiền gửi VIETCREDIT9 PH 07/07/2023	12.000.000.000	8.000.000.000	5,10%	6 tháng	5,10%	9 tháng	11,00%
7	Chứng chỉ tiền gửi EVNFC_RL_KHCL_12.23_00 8 phát hành ngày 26/12/2023	Chứng chỉ tiền gửi EVNFC_RL_KHCL_12.23_008 phát hành ngày 26/12/2023	5.000.000.000	5.000.000.000	7,00%	9 tháng	7,00%	9 tháng	7,00%
8		Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 73/2023/HBTG tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN/PGD Đồng Xuân		2.500.000.000		6 tháng		6 tháng	5,50%
			33.700.000.000	40.698.750.654					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.000.000.000	-
Dự thu lãi trái phiếu	251.342.465	272.438.357
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	65.391.781	4.143.836
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.284.850.686	1.928.763.836
Cộng	12.601.584.932	2.205.346.029

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí kiểm toán	66.046.904	40.000.000
Phải trả phí thường niên của UBCKNN	4.972.681	-
Cộng	71.019.585	40.000.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý	50.303.728	48.686.807
Phải trả phí lưu ký	9.144.102	8.655.405
Phải trả phí giám sát	3.332.818	3.153.410
Phải trả phí quản trị	4.999.228	4.730.114
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Cộng	78.779.876	76.225.736

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	30.817.858,40	140.854	30.958.712,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	308.178.584.000	1.408.540.700	309.587.124.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	32.193.581.234	502.545.285	32.696.126.519
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4)=(2)+(3)	VND	340.372.165.234	1.911.085.985	342.283.251.219
NAV bình quân (5)=(4)/(1)	VND/CCQ	11.044,64		11.056,12
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)		26.483.549,27	27.813,40	26.511.363
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)		264.835.492.700	278.134.000	265.113.626.700
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)		44.081.146.795	99.718.876	44.180.865.671
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ mở (9)=(7)+(8)		308.916.639.495	377.852.876	309.294.492.371
NAV bình quân (10)=(9)/(6)		11.664,47		11.666,49
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành (11)=(1)-(6)		4.334.309,13	113.041	4.447.349,80
Giá trị vốn góp hiện hành (12)=(4)-(9)		31.455.525.739	1.533.233.109	32.988.758.848
Lợi nhuận chưa phân phối (13)		26.693.413.460	1.731.977.296	28.425.390.756
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14)=(12)+(13)		58.148.939.199	3.265.210.405	61.414.149.604
Giá trị tài sản ròng hiện hành hiện hành/1 Chứng chỉ quỹ (15)=(14)/(11)		13.415,96		13.809,15

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

B06g-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	30.649.494,39	168.364,01	30.817.858,40
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	306.494.943.900	1.683.640.100	308.178.584.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	31.647.096.313	546.484.921	32.193.581.234
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4)=(2)+(3)	VND	338.142.040.213	2.230.125.021	340.372.165.234
NAV bình quân (5)=(4)/(1)	VND/CCQ	11.032,55		11.044,64
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)		26.320.477,23	163.072,04	26.483.549,27
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)		263.204.772.300	1.630.720.400	264.835.492.700
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tur (8)		43.578.281.133	502.865.662	44.081.146.795
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ mở (9)=(7)+(8)		306.783.053.433	2.133.586.062	308.916.639.495
NAV bình quân (10)=(9)/(6)		11.655,68		11.664,47
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành (11)=(1)-(6)		4.329.017,16	5.291,97	4.334.309,13
Giá trị vốn góp hiện hành (12)=(5)-(10)		31.358.986.780	96.538.959	31.455.525.739
Lợi nhuận chưa phân phối (13)		23.116.712.730	3.576.700.730	26.693.413.460
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14)=(12)+(13)		54.475.699.510	3.673.239.689	58.148.939.199
Giá trị tài sản ròng hiện hành hiện hành/1 Chứng chỉ quỹ (15)=(14)/(11)		12.583,85		13.415,96

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/1CCQ
1	01-01-2024	58.159.125.259	4.334.309,13	13.418,31	-
2	03-01-2024	58.179.496.030	4.334.309,13	13.423,01	4,70
3	08-01-2024	58.241.412.682	4.335.128,59	13.434,76	11,75
4	10-01-2024	58.282.152.864	4.335.426,31	13.443,23	8,47
5	15-01-2024	58.333.640.358	4.335.463,50	13.454,99	11,76
6	17-01-2024	58.359.000.161	4.335.835,10	13.459,69	4,70
7	22-01-2024	58.409.891.076	4.335.835,10	13.471,42	11,73
8	24-01-2024	58.428.850.524	4.335.731,45	13.476,12	4,70
9	29-01-2024	59.587.354.110	4.417.357,31	13.489,36	13,24
10	31-01-2024	59.436.474.429	4.404.671,08	13.493,96	4,60
11	05-02-2024	59.485.613.025	4.404.521,35	13.505,57	11,61
12	07-02-2024	59.504.350.164	4.404.372,80	13.510,28	4,71
13	12-02-2024	59.556.199.659	4.404.372,80	13.522,06	11,78
14	14-02-2024	59.576.938.526	4.404.372,80	13.526,77	4,71
15	19-02-2024	59.627.419.238	4.404.272,41	13.538,54	11,77
16	21-02-2024	59.666.640.496	4.405.637,94	13.543,24	4,70
17	26-02-2024	59.725.566.018	4.406.154,79	13.555,03	11,79
18	28-02-2024	59.746.794.503	4.406.191,67	13.559,73	4,70
19	29-02-2024	59.753.879.952	4.405.951,15	13.562,08	2,35
20	04-03-2024	59.795.508.503	4.405.951,15	13.571,53	9,45
21	06-03-2024	59.795.169.805	4.404.392,50	13.576,25	4,72
22	11-03-2024	59.848.022.506	4.404.453,26	13.588,07	11,82
23	13-03-2024	59.901.440.534	4.406.853,09	13.592,79	4,72
24	18-03-2024	59.952.360.186	4.406.853,09	13.604,34	11,55
25	20-03-2024	59.988.713.761	4.407.521,60	13.610,53	6,19
26	25-03-2024	60.034.000.479	4.407.521,60	13.620,80	10,27
27	27-03-2024	60.084.451.021	4.409.210,15	13.627,03	6,23
28	31-03-2024	60.126.756.655	4.409.290,87	13.636,37	9,34
29	01-04-2024	60.137.041.062	4.409.290,87	13.638,71	2,34
30	03-04-2024	60.157.572.600	4.410.503,54	13.639,61	0,90
31	08-04-2024	60.210.647.213	4.410.231,30	13.652,49	12,88
32	10-04-2024	60.225.409.858	4.410.377,78	13.655,38	2,89
33	15-04-2024	60.227.440.344	4.410.609,10	13.655,12	(0,26)
34	17-04-2024	60.259.467.746	4.411.706,41	13.658,99	3,87
35	22-04-2024	60.337.422.431	4.411.706,41	13.676,66	17,67
36	24-04-2024	60.355.591.711	4.411.447,34	13.681,58	4,92
37	29-04-2024	60.374.150.458	4.411.186,72	13.686,60	5,02
38	30-04-2024	60.381.978.422	4.411.186,72	13.688,37	1,77
39	01-05-2024	60.389.845.652	4.411.186,72	13.690,15	1,78

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTMM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

B06g-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/1CCQ
40	06-05-2024	60.458.966.009	4.411.186,72	13.705,82	15,67
41	08-05-2024	60.685.949.042	4.431.384,78	13.694,57	(11,25)
42	13-05-2024	60.771.803.274	4.430.977,02	13.715,21	20,64
43	15-05-2024	60.889.732.611	4.438.035,13	13.719,97	4,76
44	20-05-2024	60.900.916.535	4.438.478,97	13.721,12	1,15
45	22-05-2024	60.917.504.945	4.438.588,29	13.724,52	3,40
46	27-05-2024	60.939.424.708	4.436.807,69	13.734,97	10,45
47	29-05-2024	60.955.603.571	4.437.059,66	13.737,83	2,86
48	31-05-2024	61.006.750.614	4.437.526,34	13.747,91	10,08
49	03-06-2024	61.034.337.972	4.437.526,34	13.754,13	6,22
50	05-06-2024	61.045.876.613	4.436.591,40	13.759,63	5,50
51	10-06-2024	61.082.264.625	4.436.329,69	13.768,64	9,01
52	12-06-2024	61.125.648.188	4.437.623,08	13.774,41	5,77
53	17-06-2024	61.179.303.550	4.438.182,00	13.784,76	10,35
54	19-06-2024	61.174.168.373	4.439.096,01	13.780,77	(3,99)
55	24-06-2024	61.270.386.383	4.440.752,85	13.797,29	16,52
56	26-06-2024	61.379.195.458	4.447.349,80	13.801,29	4,00
57	30-06-2024	61.414.149.604	4.447.349,80	13.809,15	7,86

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 60.050.452.142

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 20,64
- Mức thấp nhất trong năm (VND) (11,25)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 13.809,15
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 13.418,31

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/1CCQ
1	31-12-22	54.475.699.510	4.329.017,16	12.583,84	-
2	02-01-23	54.495.178.797	4.329.017,16	12.588,34	4,50
3	04-01-23	54.514.656.890	4.329.017,16	12.592,84	4,50
4	09-01-23	54.520.046.114	4.328.002,17	12.597,04	4,20
5	11-01-23	54.531.033.457	4.327.328,22	12.601,54	4,50
6	16-01-23	54.575.453.766	4.327.003,69	12.612,75	11,21
7	18-01-23	54.590.084.777	4.326.647,55	12.617,17	4,42
8	23-01-23	54.668.901.854	4.326.687,17	12.635,27	18,10
9	25-01-23	54.688.140.933	4.326.687,17	12.639,72	4,45
10	30-01-23	54.735.300.328	4.326.687,17	12.650,62	10,90
11	31-01-23	54.734.324.928	4.325.906,74	12.652,68	2,06
12	01-02-23	54.743.181.008	4.325.906,74	12.654,72	2,04
13	06-02-23	54.777.323.180	4.325.085,74	12.665,02	10,30
14	08-02-23	54.758.501.519	4.324.601,51	12.662,09	(2,93)
15	13-02-23	54.805.127.601	4.324.212,04	12.674,01	11,92
16	15-02-23	54.819.327.646	4.323.705,30	12.678,78	4,77
17	20-02-23	54.866.270.855	4.323.342,08	12.690,70	11,92
18	22-02-23	54.887.375.557	4.320.755,25	12.703,19	12,49
19	27-02-23	54.859.069.527	4.314.450,78	12.715,19	12,00
20	28-02-23	54.837.931.931	4.313.619,69	12.712,74	(2,45)
21	01-03-23	54.836.279.008	4.313.619,69	12.712,35	(0,39)
22	06-03-23	54.883.178.356	4.313.227,52	12.724,38	12,03
23	08-03-23	54.904.096.045	4.313.245,62	12.729,18	4,80

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

B06g-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/1CCQ
24	13-03-23	54.954.450.886	4.313.139,20	12.741,17	11,99
25	15-03-23	54.964.491.613	4.312.280,24	12.746,03	4,86
26	20-03-23	55.018.198.202	4.312.319,46	12.758,37	12,34
27	22-03-23	55.002.062.578	4.309.386,49	12.763,31	4,94
28	27-03-23	55.134.712.519	4.309.231,40	12.794,55	31,24
29	29-03-23	55.144.737.759	4.308.715,89	12.798,41	3,86
30	31-03-23	55.145.438.166	4.307.922,04	12.800,93	2,52
31	03-04-23	55.143.825.418	4.307.922,04	12.800,56	(0,37)
32	05-04-23	55.156.064.638	4.307.219,88	12.805,49	4,93
33	10-04-23	55.237.649.524	4.306.238,56	12.827,35	21,86
34	12-04-23	55.233.775.657	4.304.919,92	12.830,38	3,03
35	17-04-23	55.240.412.754	4.304.958,89	12.831,80	1,42
36	19-04-23	55.273.428.741	4.305.790,82	12.836,99	5,19
37	24-04-23	55.319.965.523	4.304.511,35	12.851,62	14,63
38	26-04-23	55.296.534.377	4.301.717,72	12.854,52	2,90
39	30-04-23	55.302.828.550	4.299.865,71	12.861,52	7,00
40	01-05-23	55.314.195.410	4.299.865,71	12.864,16	2,64
41	03-05-23	55.336.927.637	4.299.865,71	12.869,45	5,29
42	08-05-23	55.380.825.558	4.299.865,71	12.879,66	10,21
43	10-05-23	55.356.227.321	4.296.593,93	12.883,74	4,08
44	15-05-23	55.384.431.208	4.295.379,68	12.893,95	10,21
45	17-05-23	55.394.694.808	4.294.815,44	12.898,03	4,08
46	22-05-23	55.438.534.287	4.294.815,44	12.908,24	10,21
47	24-05-23	55.445.460.685	4.293.993,54	12.912,32	4,08
48	29-05-23	55.420.989.548	4.293.321,66	12.908,65	(3,67)
49	31-05-23	55.495.137.824	4.293.088,11	12.926,62	17,97
50	05-06-23	55.472.728.015	4.292.652,17	12.922,71	(3,91)
51	07-06-23	55.540.121.056	4.291.834,29	12.940,88	18,17
52	12-06-23	55.702.711.168	4.291.911,55	12.978,53	37,65
53	14-06-23	55.698.301.457	4.289.825,27	12.983,81	5,28
54	19-06-23	55.744.864.474	4.289.045,60	12.997,03	13,22
55	21-06-23	55.781.085.882	4.290.088,86	13.002,31	5,28
56	26-06-23	55.670.771.548	4.290.088,86	12.976,60	(25,71)
57	28-06-23	55.688.130.297	4.290.081,37	12.980,66	4,06
58	30-06-23	55.700.345.295	4.289.678,26	12.984,73	4,07
59	03-07-23	55.726.622.890	4.289.678,26	12.990,86	6,13
60	05-07-23	55.708.516.617	4.290.431,98	12.984,36	(6,50)
61	10-07-23	55.767.737.012	4.290.847,30	12.996,90	12,54
62	12-07-23	55.776.603.683	4.289.764,46	13.002,25	5,35
63	17-07-23	55.821.973.971	4.288.825,61	13.015,67	13,42
64	19-07-23	55.839.072.838	4.288.374,98	13.021,03	5,36
65	24-07-23	55.939.573.571	4.288.143,34	13.045,17	24,14
66	26-07-23	56.141.106.283	4.301.789,03	13.050,64	5,47
67	31-07-23	56.197.422.414	4.301.710,91	13.063,97	13,33
68	02-08-23	56.207.289.053	4.300.710,08	13.069,30	5,33
69	07-08-23	56.525.328.495	4.320.768,65	13.082,23	12,93
70	09-08-23	56.543.076.745	4.320.589,77	13.086,88	4,65
71	14-08-23	56.587.746.371	4.320.379,49	13.097,86	10,98
72	16-08-23	56.302.545.304	4.297.352,05	13.101,68	3,82
73	21-08-23	56.638.806.570	4.318.902,59	13.114,16	12,48
74	23-08-23	56.651.744.023	4.318.163,05	13.119,40	5,24
75	28-08-23	56.706.585.977	4.318.006,93	13.132,58	13,18
76	30-08-23	56.733.030.857	4.318.297,34	13.137,82	5,24
77	31-08-23	56.758.247.840	4.318.547,09	13.142,90	5,08
78	04-09-23	56.803.414.657	4.318.574,09	13.153,28	10,38

// 05/2023
 TTTM

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTMM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

B06g-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/1CCQ
79	06-09-23	56.825.996.896	4.318.574,09	13.158,50	5,22
80	11-09-23	56.856.903.698	4.316.632,89	13.171,58	13,08
81	13-09-23	56.860.719.746	4.315.208,30	13.176,81	5,23
82	18-09-23	56.872.343.816	4.313.413,91	13.184,99	8,18
83	20-09-23	56.881.431.240	4.312.506,85	13.189,87	4,88
84	25-09-23	56.931.623.120	4.312.319,76	13.202,08	12,21
85	27-09-23	56.923.156.232	4.310.084,42	13.206,97	4,89
86	30-09-23	56.902.725.793	4.306.148,58	13.214,29	7,32
87	02-10-23	56.923.813.016	4.306.148,58	13.219,19	4,90
88	04-10-23	56.800.409.820	4.293.885,48	13.228,20	9,01
89	09-10-23	56.752.124.122	4.286.263,51	13.240,46	12,26
90	11-10-23	56.636.707.948	4.275.934,39	13.245,45	4,99
91	16-10-23	56.626.271.613	4.271.136,18	13.257,89	12,44
92	18-10-23	56.556.511.964	4.264.575,59	13.261,93	4,04
93	23-10-23	56.556.281.286	4.261.387,70	13.271,79	9,86
94	25-10-23	56.565.424.944	4.260.738,46	13.275,96	4,17
95	30-10-23	56.600.320.560	4.260.359,17	13.285,34	9,38
96	31-10-23	56.534.365.288	4.254.774,69	13.287,27	1,93
97	01-11-23	56.543.698.375	4.254.774,69	13.289,46	2,19
98	06-11-23	56.580.017.912	4.253.996,68	13.300,43	10,97
99	08-11-23	56.537.993.796	4.249.433,63	13.304,83	4,40
100	13-11-23	56.553.724.243	4.247.108,73	13.315,81	10,98
101	15-11-23	56.558.480.105	4.246.063,01	13.320,21	4,40
102	20-11-23	56.610.444.931	4.245.916,50	13.332,91	12,70
103	22-11-23	56.618.136.824	4.245.640,96	13.335,59	2,68
104	27-11-23	56.671.028.213	4.245.527,37	13.348,40	12,81
105	29-11-23	56.690.089.442	4.245.752,10	13.352,19	3,79
106	30-11-23	56.706.761.188	4.245.752,10	13.356,11	3,92
107	04-12-23	56.738.689.334	4.245.752,01	13.363,63	7,52
108	06-12-23	56.745.317.598	4.245.954,12	13.364,56	0,93
109	11-12-23	56.796.090.638	4.246.028,94	13.376,28	11,72
110	13-12-23	56.827.548.124	4.247.045,64	13.380,48	4,20
111	18-12-23	56.881.576.803	4.247.005,36	13.393,33	12,85
112	20-12-23	57.913.248.775	4.322.154,70	13.399,16	5,83
113	25-12-23	57.945.790.307	4.322.415,90	13.405,88	6,72
114	27-12-23	58.106.565.012	4.334.197,25	13.406,53	0,65
115	31-12-23	58.148.939.199	4.334.309,13	13.415,96	9,43

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 55.883.540.014

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 37,65
- Mức thấp nhất trong năm (VND) (25,71)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 13.415,96
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 12.588,34

16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 4.447.349,80 Chứng chỉ quỹ.

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	299.551.053
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Phí giám sát Phí lưu ký Phí dịch vụ quản trị Quỹ	11.574.029 6.590.123 17.973.064 9.885.186
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thủ lao Ban Đại diện Quỹ	54.000.000

Ngoài tiền thủ lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

B06g-QM

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối kỳ VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	48.686.807	299.551.053	297.934.132	50.303.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	493.164.585 8.015.000 8.655.405 3.153.410 4.730.114	32.811.828.619 1.941.714.394 18.082.264 6.590.123 9.885.186	32.988.551.115 1.911.158.394 17.593.567 6.410.715 9.616.072	316.442.089 38.571.000 9.144.102 3.332.818 4.999.228
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	115.666.665	54.000.000	115.666.665	54.000.000

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 5.000.000.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 500.000.000 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 500.000.000 đồng Việt Nam.

11/01/2024 10:11

11/01/2024 10:11

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						-
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	41.418	-	-	-	41.418
Phải trả thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	52.976	-	-	-	52.976
Chi phí phải trả	-	71.019.585	-	-	-	71.019.585
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	38.571.000	-	-	-	38.571.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	78.779.876	-	-	-	78.779.876
Phải trả phải nộp khác	-	54.000.000	-	-	-	54.000.000
Cộng	-	242.464.855	-	-	-	242.464.855

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Tòa nhà TTMM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

B06g-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

	Không kỳ hạn	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	4.048	-	-	-	4.048
Phải trả thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	6.099	-	-	-	6.099
Chi phí phải trả	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	8.015.000	-	-	-	8.015.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	76.225.736	-	-	-	76.225.736
Phải trả phải nộp khác	-	115.666.665	-	-	-	115.666.665
Cộng	-	239.917.548	-	-	-	239.917.548

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1,00%	0,99%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,08%	0,08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,26%	0,28%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,18%	0,25%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1,61%	1,68%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)	10,41%	3,99%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	43.343.091.300	43.290.171.600
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	4.334.309,13	4.329.017,16
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ	1.130.406.700	(393.389.000)
	Số lượng Chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	140.854,07	6.886,26
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	1.408.540.700	68.862.600
	Số lượng Chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(27.813,40)	(46.225,16)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(278.134.000)	(462.251.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	44.473.498.000	42.896.782.600
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	4.447.349,80	4.289.678,26
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	93,95%	96,89%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	99,10%	99,84%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,50%	0
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	174	72
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ cuối kỳ	13.809,15	12.984,73

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.

21. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Số liệu so sánh trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu
LÊ THỊ THỦY

Kế toán trưởng
HOÀNG THỊ DUNG



Phó Tổng Giám đốc
PHAN HẢI SÂM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024